



ĐỘ LỆCH TỪ ĐO NĂM 1970

GÓC ĐỘ	LY GIÁC	
	6000	6400
0°13'	0-04	0-04
0°25'	0-07	0-07
0°38'	0-11	0-12

1:50.000

1000m 0 1 2 3 4 km

1 cm bằng 500m thực địa

Khoảng cao đều đường bình độ cơ bản là 20m, đường bình độ phụ là 10m

This image shows a vertical strip of a page from a manuscript, likely a musical score. The strip contains several horizontal lines, some of which are decorated with dots. A central section features a grid-like pattern of dots and lines, possibly representing a musical staff or a decorative element. The strip is oriented vertically, with the top of the page at the top of the image.

- Đường ô tô đang làm
- Đường đất nhỏ
- Đường mòn
- Đường đắp cao, xẻ sâu
- Đê ô tô không đi được
- Biên giới nước. Cột mốc
- Địa giới tỉnh, thành phố
- Địa giới quận, huyện
- Địa giới xã, thị trấn
- Các loại ranh giới khác
- Tường và cổng thành
- Các loại tường vây

This image shows a vertical strip of a page from a manuscript, likely a musical score. The strip contains several horizontal lines, some of which are decorated with dots. A central section features a grid-like pattern of dots and lines, possibly representing a musical staff or a decorative element. The strip is oriented vertically, with the top of the page at the top of the image.

Khu phố nhà gạch
Khu phố nhà lá
Khu phố bị phá hoại
Làng, xóm, bản
Nhà đất xuất
Nhà máy có ống khói, không có ống
Ống khói nhà máy. Trạm khí tượng
Trạm bưu điện. Trạm thu phát tín hiệu
Trạm phát điện, biến thế điện. Lò nung
Tháp, cột cao. Tháp còi
Sân vận động. Sân kho hợp tác xã
Nghĩa trang, nghĩa địa

[illegible]

ường dài, bia, Hạng
Nhà thờ, đình; chùa lớn
Nhà thờ, đình, chùa nhỏ
Trường học. Bệnh viện
Chợ. Lò cốt
Kho nhiên liệu. Đồ đạc lặt
Cây độc lập. Đêm cây có ý nghĩa phư
Dân bay cấp 1, 2, 3, cấp 4
Hầm mỏ : Đang khai thác; ngừng khai
Mô lộ thiên
Đồ cao : Đồ kiểm tra; chưa kiểm tra
Trụ sở U. B. N. D. xã; thị trấn, huyện,

ting, thành phố

Dường dây điện cao thế	
Dường ống dẫn nước, dầu, khí	
Giếng nước. Nguồn nước	
Ruộng muối	
Khúc sông chảy ngầm	
Mương đào	
Mương có bờ đắp 2 bên, 1 bên	
Sông hồ có nước quanh năm	
Sông hồ có nước từng mùa	
Đốc đứng liền bờ	
Đốc đứng xa bờ	
Hướng nước chảy	

C
C
C
N
B
B
T
C
D
D
Â
C

Cầu tăng ô t
Cầu đường s
Cầu đường s
lẫm ô tô q
ến phà
ến đồ
hác
hình
ập ô tô qua
ập ô tô kh
u thuyền
Cầu, cống

đi trên
sắt và đườn
sắt và đườn
qua đườn
được
qua đườn

g ô tô đi ch
g ô tô đi sá
rc

ung
t nhau

Bãi cát
Bãi bồi
Bãi dáy
Bờ có
Kè cản
Cột tín
Bến tằm
Đền b
Chỗ tằm
Đá nh
Đá lóc
Đường

...t, sỏi, cuội
...in,
...lớn chồm
...gia cổ
...nước, đê
...hiệu. Cầu
...thuyền, c
...iền
...u đầm
...ở trên mặt
...nhỏ lên, l
...a bình độ s

chân sóng
tàu kiểu đi
hở bỏ neo

R
R
R
R
R
H
B
B
N
N
V
V

Ờng già
 Ờng thừa, b
 Ờng người t
 Ờng người t
 ưỡng lủa
 oa màu
 ai cát, sỏi tr
 ai đá tảng
 úi đất
 úi đá:
 ẽ bằng đườn
 ẽ bằng nét

trồng từ 4m

trên 4m
trở xuống